

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/08/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần kiểm định công trình xây dựng giao thông Sài Gòn và Biên bản đánh giá ngày 19 tháng 02 năm 2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần kiểm định công trình xây dựng giao thông Sài Gòn

Địa chỉ: Số 17/7/5 Thiên Hộ Dương, Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0314853224

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Chuyên ngành Xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 17/7/5 Thiên Hộ Dương, Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 380**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần kiểm định công trình xây dựng giao thông Sài Gòn;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- IT thông tin (Website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



★ **Vũ Ngọc Anh**

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 380

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: **55** /GCN-BXD, ngày **20** tháng **3** năm 2023)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM XI MĂNG; XI MĂNG BỀN SUNFAT		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
2	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén của xi măng	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
4	Xác định giới hạn bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 4032:87
5	Xác định hàm lượng mất khi nung; Độ nở Sunfat ở 14 ngày tuổi	TCVN 6068:04
6	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) và cặn không tan; MgO, SO ₃ , C ₃ A, (C ₄ A+2C ₃ A)	TCVN 141:08; TCVN 6820:15
7	Xác định độ nở Autoclave; Nhiệt thủy hóa	TCVN 8877:11
8	Cường độ nén	TCVN 6067:18
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
9	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:22
10	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22
11	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22
12	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22
13	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22
14	Xác định hàm lượng bọt khí của vữa bê tông	TCVN 3111:22
15	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22
16	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22
17	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:22
18	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22
19	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22
20	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22
21	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:22
22	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:22
23	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	Số 778/98/QĐ-BXD, 05/09/98
24	Thí nghiệm độ bền sunfat của bê tông	TCXDVN 354:05
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
25	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:06
26	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06
27	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:06
28	Xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
29	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:06
30	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
31	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
32	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
33	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
34	Xác định cường độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
35	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06
36	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 7572-15:06
37	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit	TCVN 7572-16:06
38	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
39	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:06
40	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
41	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
42	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:06

43	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
44	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91
BÊ TÔNG NHỰA		
45	Xác định độ ổn định, độ dẻo Masshall	TCVN 8860-1:11
46	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:11
47	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
48	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
49	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén	TCVN 8860-5:11
50	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
51	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
52	Xác định hệ số chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
53	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
54	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
55	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
56	Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
57	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:11
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
58	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
59	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22
60	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:22
61	Xác định khối lượng thể tích vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:22
62	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:22
63	Thiết kế thành phần cấp phối vữa xây	TCVN 4459:87
64	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
65	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
66	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
67	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
68	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
69	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95
70	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
71	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
72	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
73	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	AASHTO T193; 22TCN 332:06
74	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06
75	Xác định độ thấm nước của đất bằng cách đổ nước trong hố đào và hố khoan	14 TCN 153:06; TCVN 8731:12
76	Xác định KLTT nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:12
77	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
78	Xác định sức chống cắt của đất bằng pp cắt cánh	TCVN 8725:12
79	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12
80	Xác định thành phần hạt và lượng muối hòa tan	TCVN 8727:12
81	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166; TCVN 8722:12
82	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434:00
83	Xác định mô đun vật liệu của đất	22TCN 211:06
84	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	ASTM D2850:95
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIỀN KẾT HÀN		
85	Thử kéo	TCVN 197:14
86	Thử uốn	TCVN 198:08
87	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:10
88	Kiểm tra chất lượng hàn ống-Thử nén dẹt	TCVN 5402:10
89	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:91

90	PP không phá hủy-kiểm tra chất lượng mối hàn ống thép bằng siêu âm	TCXD 165:88
91	PP không phá hủy-kiểm tra chất lượng mối hàn bằng bột từ	TCVN 4396:18
92	PP không phá hủy-Kiểm tra mối hàn bằng PP thẩm thấu	TCVN 4617:18
93	Kiểm tra chiều dày kim loại đường ống – bình chứa bằng siêu âm	TCVN 6295:97
94	PP đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông	TCVN 9348:12
95	Mô đun đàn hồi và cường độ chịu kéo của cáp; Độ chùng của cáp	ASTM A370; ASTM E328
96	Thử cáp ứng lực trước; Thử cáp dự ứng lực trước-thử độ tuột nê, neo	ASTM A370; 22 TCN 267:00
97	Thử nghiệm bulông	TCVN 1916:95
98	Thử dây cáp thép	TCVN 5757:09
99	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:09
100	Nhôm hợp kim định hình dùng trong xây dựng-Phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm	TCXDVN 330:04
101	Thử cốt bê tông-Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:97
102	Thử nghiệm chiều dày lớp phủ	TCVN 5408:07
103	Thí nghiệm cơ lý nhôm: Độ bền kéo; Độ cứng	TCVN 197:14
104	Thí nghiệm gang: Xác định kích thước hình học; Độ cứng; Khối lượng lớp phủ; Thử kéo-Thử kéo mối hàn; Thử uốn-Thử uốn mối hàn; Thử nén dẹt; Thử thành phần hóa học	ISO 2531:09; TCVN 10177:13
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHỰA BITUM		
105	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
106	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
107	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05
108	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
109	Xác định tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
110	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05
111	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCN 279:01
112	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
113	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
114	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05
115	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		
116	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của bột khoáng chất và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:84; TCVN 12884:20
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
117	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
118	Độ bền nén	TCVN 6355-2:09
119	Độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
120	Khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:09
121	Xác định Độ rỗng	TCVN 6355-6:09
THÍ NGHIỆM GẠCH BLOCK BÊ TÔNG		
122	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ hút nước	TCVN 6477:16
THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
123	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:99
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
124	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11
125	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11

126	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:11
127	Lớp phủ bề mặt kết cấu xây dựng	TCXD 236:06
128	Thí nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép; Thép neo; Bulong neo	ASTM- D3689:90
129	Thí nghiệm nén ngang cọc bê tông cốt thép	TCVN 7888:14
130	Thí nghiệm đo độ lún công trình	TCVN 9360:12
131	Quan trắc độ nghiêng công trình	TCVN 9400:12
132	Kết cấu bê tông cốt thép – Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:12
133	Thử nghiệm cầu	22TCN 170:87
134	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
135	Độ ẩm; KLTT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
136	Đo dụng trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao dai	22TCN 02:71
137	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
138	Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:12
139	Phương pháp thử không phá hủy xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
140	Phương pháp điện từ để xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
141	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
142	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
143	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12
144	Đất xây dựng-Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:12
145	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
146	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945
147	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	ASTM D4429
148	Cọc-PP thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc	TCVN 9393:12
149	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
150	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:12
151	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:14
152	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:12
RỌ ĐÁ – THẨM ĐÁ		
153	Đường kính dlat viên thẩm đá bọc PVC và chiều dày lớp PVC, đường kính dây mắt áo bọc PVC, kích thước mắt áo, đường kính dây buộc, dây viên thẩm đá mạ kẽm, dây mắt áo	BS 1052:97
154	Tỷ trọng	ASTM D792:91
155	Độ bền kéo và độ dẫn dài kép đứt vỏ bọc PVC, mô đun đàn hồi, giới hạn bền kéo đứt, lực cản vòng xoắn mắt cáo	ASTM D412:02
156	Khung mi mịn	ASTM D1242
157	Chiều dày mạ kẽm	TCVN 2053:93
BENTONITE		
158	Xác định khối lượng riêng; Xác định độ nhớt; Lực cắt tĩnh; Xác định hàm lượng cát; Xác định tỉ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ ổn định; Xác định độ pH	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20
VẬT LIỆU COMPOSITE		
159	Độ bền kéo đứt (N/Cm ²); Độ bền uốn (N/Cm ²); Độ bền nén; Biến đổi khi ngâm trong NaOH 20% sau 24h ở nhiệt độ (35±5) ⁰ C; Biến đổi khi ngâm trong H ₂ SO ₄ 20% sau 24h ở nhiệt độ (35±5) ⁰ C; Tỷ trọng	ISO 527:97; ISO 178:00; ISO 804:1993E; ISO 175:99; ASTM D1505
THỬ NGHIỆM GẠCH, ÓP LÁT, ĐÁ TỰ NHIÊN		
160	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:16
161	Độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:16
162	Xác định độ bền uốn gãy và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:16
163	Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:16
164	Đá tự nhiên	TCVN 4732:16

	KÍNH XÂY DỰNG	
165	Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ cong vênh	TCVN 7219:18; TCVN 7527:05; TCVN 7364-6:18
166	Hoàn thiện cạnh	TCVN 7364-5:18
167	Độ bền nhiệt; Độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:18
168	Phá vỡ mẫu	TCVN 7455:13
169	Độ bền va đập bị rơi; Độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:13
170	Ứng suất bề mặt, Ứng suất cạnh	TCVN 8261:09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOC BÊ TÔNG NHẸ	
171	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Khối lượng thể tích khô; Độ hút nước	TCVN 9030:17
	THỬ NGHIỆM GẠCH GRANIT	
172	Xác định chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ mài mòn; Độ bền uốn	TCVN 7745:07
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
173	Kiểm tra ngoại quan; Xác định độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; Độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỘP	
174	Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 4313:95
	THỬ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT	
175	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
176	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
177	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
178	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11
179	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
180	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
181	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
182	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:11
183	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:11
184	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
185	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
186	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
187	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
188	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
189	Vật liệu chống thấm – Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:12
	KIỂM TRA CÔNG HỘP	
190	Kiểm tra ngoại quan; Kích thước và sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải của đốt công; Khả năng chống thấm	TCVN 9116:12
	KIỂM TRA ỐNG CÔNG THOÁT NƯỚC	
191	Kiểm tra ngoại quan; Kích thước và độ vuông góc của đầu ống công; Khả năng chịu tải của ống công; Độ thấm nước của ống công	TCVN 9113:12
	ỐNG PVC - HDPE	
192	Thử nghiệm ở 100 ⁰ C trong 60 phút	ISO 12091:95; TCVN 12306:18
193	Độ cứng vòng	ISO 9969:94; TCVN 8850:11
194	Tác động của axit Sunfuric	TCVN 6037:95
195	Khả năng chịu nén	ISO 12091:95; TCVN 12306:18; TCVN 7997:04
196	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:07
197	Đường kính ngoài trung bình (mm); Bề dày trung bình (mm)	TCVN 6142:96; TCVN 7305:08
198	Khả năng chịu nén ngang; Độ bền kéo (Mpa); Độ giãn dài tại thời điểm đứt (%)	ASTM D2241; ASTM D638; TCVN 7434:04
	LỚP MẠ – LỚP SƠN	
199	Chiều dày lớp mạ kim loại – lớp sơn	ASTM A123; TCVN 4392:86

200	Kiểm tra hình dáng bên ngoài; Độ xốp lớp mạ; Độ kín lớp nhôm oxit; Độ bền ăn mòn của mạ kim loại; Độ cứng lớp mạ	ASTM A123
201	Chiều dày lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép	TCVN 5408:07
THÍ NGHIỆM SƠN		
202	Thí nghiệm sơn tường	TCVN 6934:01; TCVN 8653:12
203	Màu sắc; Phát sáng; Độ bền nhiệt	TCVN 2102:08; AS 2705S
204	Điểm chảy mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Tỷ trọng; Thời gian khô không dính tay trong điều kiện nhiệt độ mặt đường thi công từ 10°C đến 55°C; Thử nghiệm hiện trường	AS.2341.18; JIS K5400; AS 1580.401.8; JIS K5665
205	Thời gian khô	TCVN 2096:15
206	Độ mịn	TCVN 2091:15
207	Độ bám dính	TCVN 2097:15
208	Độ phủ	TCVN 2095:93
209	Độ bám dính	ASTM D4541
210	Hàm lượng hạt thủy tinh; Chất tạo màng	TCVN 8791:18
211	Hàm lượng Titandioxit; Cacbonat canxi và chất độn trơ	ASTM D1394; AASHTO T250
NHỰA ĐƯỜNG LÔNG		
212	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:11
213	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
214	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:11
215	Xác định độ nhớt tuyệt đối (Sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:11
THÍ NGHIỆM BỘT BÀ		
216	Độ mịn; Khối lượng thể tích; Xác định thời gian đông kết; Độ giữ nước; Độ bền nước; Độ cứng bề mặt; Độ bám dính với nền	TCVN 7239:14
THỬ GỐI CẦU CAO SU VÀ KHE CO GIẢN		
217	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:07
218	Độ bền định giãn; Độ kéo đứt; Độ giãn khi đứt; Độ giãn dư	TCVN 4509:13
219	Hệ số hóa già	TCVN 2229:13
220	Biến dạng nén dư; Độ bền kéo trượt của cao su cốt bản thép	22TCN 217:94
221	Độ bền kéo bóc của cao su cốt bản thép	TCVN 4867:18
ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
222	Xác định đầm nén chặt; Cường độ kháng ép; Xác định môđun đàn hồi; Xác định độ ổn định nước sau chu kỳ bão hòa sấy	22 TCN 59:84
223	Xác định độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:11
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG VÀ ĐẤT		
224	Xác định độ đầm chặt tự nhiên; Độ đầm chặt bằng phương pháp khô và ướt; Độ bền theo thời gian; Cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ; Cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh; Cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D558; ASTM D559; ASTM D560; ASTM D1633; ASTM D1634; ASTM D1635
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT		
225	Xác định chiều dày tiêu chuẩn	ASTM D5199; TCVN 8220:09
226	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D5261; TCVN 8221:09
227	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	ASTM D4751; TCVN 8871-6:11
228	Xác định độ giãn dài khi kéo đứt-cường độ chịu kéo	ASTM D4595; TCVN 8871-1:11
229	Xác định cường độ chịu kéo dẹt, độ giãn dài	ASTM D4632
230	Xác định khả năng chống xuyên CBR	BS 6906; TCVN 8871-3:11
231	Xác định cường độ xé rách hình thang	ASTM D4533
232	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:11
233	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4716
234	Xác định độ dẫn nước	14TCN 98:96
235	Xác định khả năng thấm	ASTM D4491

236	Sức chọc thủng theo phương pháp rơi côn	TCVN 8484:10; ISO 13433, EN 918
237	Khả năng thoát nước dưới áp lực thoát ngang	ASTM D4716:87
238	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của chỉ khâu	ASTM D404:97
239	Xác định cường độ mối nối vải địa kỹ thuật	GRI-GRII
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
240	Màu sắc	TCVN 6185:15
241	Mùi vị	Cảm quan
242	Xác định lượng muối hòa tan	TCVN 4506:12
243	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
244	Xác định độ pH	TCVN 6492:11
245	Xác định hàm lượng Amoni	SMEWW 4500-NH3C
246	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 6194:96
247	Xác định hàm lượng Florua	TCVN 6195:96
248	Xác định hàm lượng Asen tổng số	TCVN 6626:00
249	Colifôm tổng số, E.coli hoặc Coliform chịu nhiệt	TCVN 6187:20
250	Clo dư	SMEWW 4500C1
251	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 2659:78
252	Xác định độ đục	TCVN 6184:08
253	Xác định độ oxi hóa, Hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
254	Xác định hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$)	TCVN 6177:96
255	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:96
256	Độ cứng tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:96
257	Amoniac và Amoni (NH_4)	TCVN 5988:95
258	Xác định hàm lượng Nitrit	TCVN 4561:88
259	Xác định hàm lượng Nitrat	TCVN 4562:88
260	Xác định hàm lượng mangan	TCVN 4578:88
261	Xác định hàm lượng Clo tự do	TCVN 2673:78
262	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4)	TCVN 6200:96
263	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196-3:00
264	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan, Hàm lượng chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:00

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.